

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 ngày 17 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản, dịch vụ nhân sự, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng công trình và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Yến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con đó đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

Số tham chiếu: 61422288/22964358-LR-HN-QI

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 22 tháng 6 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty và các công ty con và các thuyết minh có liên quan cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 6 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.410.244.121.090	1.357.824.550.707
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	48.934.628.833	82.242.409.111
111	1. Tiền		38.352.528.541	71.660.308.819
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.582.100.292	10.582.100.292
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		767.160.418.450	767.160.418.450
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	767.160.418.450	767.160.418.450
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		503.290.790.322	423.310.478.813
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	453.856.422.226	364.348.122.452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	15.067.996.458	9.846.747.213
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	750.000.000	30.750.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	48.103.950.030	43.979.979.299
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(14.487.578.392)	(25.614.370.151)
140	IV. Hàng tồn kho	10	82.732.099.458	78.612.931.826
141	1. Hàng tồn kho		82.732.099.458	78.612.931.826
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.126.184.027	6.498.312.507
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.513.972.675	2.987.803.464
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.612.211.352	3.500.330.401
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	10.178.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		241.015.255.050	251.287.624.799
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.369.545.839	6.528.949.223
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.369.545.839	6.528.949.223
220	II. Tài sản cố định		17.872.578.370	19.573.902.539
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.926.179.374	12.021.096.956
222	Nguyên giá		57.431.085.113	57.431.085.113
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(46.504.905.739)	(45.409.988.157)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.946.398.996	7.552.805.583
228	Nguyên giá		15.267.012.028	15.267.012.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.320.613.032)	(7.714.206.445)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		92.500.000.000	92.500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	92.500.000.000	92.500.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		124.273.130.841	132.684.773.037
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.281.271.165	20.518.546.164
269	2. Lợi thế thương mại	15	108.991.859.676	112.166.226.873
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.651.259.376.140	1.609.112.175.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		774.158.331.270	754.829.807.705
310	I. Nợ ngắn hạn		283.358.331.270	754.829.807.705
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	93.536.960.957	82.067.336.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	27.820.761.280	20.847.405.372
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.466.041.118	15.736.765.621
314	4. Phải trả người lao động		793.513.766	715.603.113
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	44.753.868.210	49.232.276.483
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.873.923.340	2.206.385.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	84.385.696.293	80.485.068.781
320	8. Vay ngắn hạn	22	-	490.800.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	12.727.566.306	12.738.966.306
330	II. Nợ dài hạn		490.800.000.000	-
338	1. Vay dài hạn	22	490.800.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		877.101.044.870	854.282.367.801
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	877.101.044.870	854.282.367.801
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		345.507.370.000	345.507.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345.507.370.000	345.507.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.568.103.409	225.568.103.409
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	13.860.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	9.152.135.524
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		247.009.039.934	226.051.420.526
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		226.051.420.526	118.396.390.243
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		20.957.619.408	107.655.030.283
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.004.396.003	34.143.338.342
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.651.259.376.140	1.609.112.175.506


Đỗ Thị Hiệp
Người lập biểu


Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	212.076.690.126	163.985.850.549
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	212.076.690.126	163.985.850.549
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(149.924.814.869)	(114.746.308.968)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.151.875.257	49.239.541.581
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	464.906.466	752.022.818
22	7. Chi phí tài chính	26	(12.347.323.084)	(429.220.548)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(12.347.323.084)	(429.220.548)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(44.836.364)	(29.525.441)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(15.564.579.069)	(21.891.127.424)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.660.043.206	27.641.690.986
31	11. Thu nhập khác		90.782.377	106.174.682
32	12. Chi phí khác		(730.167.753)	(28.975.247)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(639.385.376)	77.199.435
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.020.657.830	27.718.890.421
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(11.201.980.761)	(6.903.867.070)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.818.677.069	20.815.023.351
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		20.957.619.408	20.693.849.534
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.861.057.661	121.173.817

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

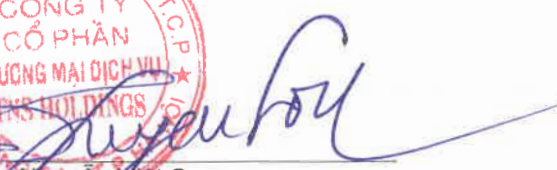
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	607	599
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	607	599



Đỗ Thị Hiệp
Người lập biểu



Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022


Đơn vị tính: VND

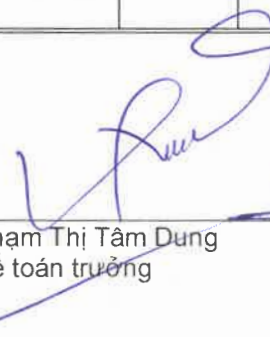
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		34.020.657.830	27.718.890.421
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12,15	4.875.691.365	5.693.223.568
03	Các khoản dự phòng		(11.126.791.759)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(464.906.466)	(752.022.818)
06	Chi phí lãi vay	25	12.347.323.084	429.220.548
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.651.974.054	33.089.311.719
09	Tăng các khoản phải thu		(99.321.680.209)	(20.035.617.796)
10	Tăng hàng tồn kho		(4.119.167.632)	(7.628.402.549)
11	Tăng các khoản phải trả		9.938.486.524	66.765.002.768
12	Giảm chi phí trả trước		3.711.105.788	1.962.278.333
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	(42.808.669.500)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.432.709.021)	(79.220.547)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.715.157.782)	(12.669.727.502)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	801.045.017
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.400.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(64.298.548.278)	19.395.999.943
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		-	(2.229.825.360)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(25.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	44.500.000.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		990.768.000	896.893.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.990.768.000	17.467.068.096

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		490.800.000.000	20.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(490.800.000.000)	(20.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(798.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(798.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.307.780.278)	36.862.270.039
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		82.242.409.111	84.532.469.790
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	48.934.628.833	121.394.739.829


Đỗ Thị Hiệp
Người lập biểu


Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 ngày 17 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản, dịch vụ nhân sự, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng công trình và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 2.398 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.445 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 8 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	99,52%	99,52%	Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One (*)	94,75%	94,30%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt (*)	99,75%	99,27%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
6	Công ty Cổ phần TNTech	99,51%	99,51%	Tầng 21, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
7	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent	99%	99%	Tầng 26, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi
8	Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng Manpro (tên trước là "Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng TNP")	51%	51%	Tầng 7, tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các công trình xây dựng

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh và hàng hóa
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp bao gồm chi phí cho thầu phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm, máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích không quá mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và cung cấp cho khách hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các giai đoạn tài chính sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	2.856.603.340	2.855.348.133
Tiền gửi ngân hàng	35.495.925.201	68.804.960.686
Các khoản tương đương tiền (*)	10.582.100.292	10.582.100.292
TỔNG CỘNG	<u>48.934.628.833</u>	<u>82.242.409.111</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,8%/năm).

5. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	767.160.418.450	1.508.723.652.600	-	767.160.418.450	1.623.200.557.000	-
TỔNG CỘNG	<u>767.160.418.450</u>	<u>1.508.723.652.600</u>	<u>-</u>	<u>767.160.418.450</u>	<u>1.623.200.557.000</u>	<u>-</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ khách hàng	438.792.845.176	362.477.776.213
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	83.085.489.937	83.085.489.937
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	44.519.289.644	6.606.596.997
- Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	14.709.499.405	42.408.535.241
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	22.621.904.854	22.621.904.854
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNHH	12.439.562.539	16.414.085.130
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hanovid	19.910.868.359	16.128.326.631
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TNI Holdings Việt Nam	14.400.000.000	14.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang	21.405.941.969	14.171.210.514
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	24.788.443.369	11.957.227.921
- Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	13.536.484.476	5.118.166.676
- Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	12.186.493.834	1.651.352.226
- Phải thu từ khách hàng khác	155.188.866.790	127.914.880.086
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.063.577.050	1.870.346.239
TỔNG CỘNG	453.856.422.226	364.348.122.452
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.708.883.541)	(23.835.675.300)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.503.389.702	3.530.389.702
Các khoản trả trước khác	11.564.606.756	6.316.357.511
TỔNG CỘNG	15.067.996.458	9.846.747.213
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.778.694.851)	(1.778.694.851)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TNI Holdings Việt Nam	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An (*)	750.000.000	750.000.000
TỔNG CỘNG	750.000.000	30.750.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 5,5%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Phải thu tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	29.500.000.000	29.500.000.000
Phải thu khác từ các chủ đầu tư dự án	2.524.416.028	2.524.416.028
Tạm ứng	1.074.661.262	1.458.318.660
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	525.861.535
Phải thu ngắn hạn khác	15.004.872.740	9.971.383.076
TỔNG CỘNG	48.103.950.030	43.979.979.299
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.304.545.839	6.528.949.223
Phải thu dài hạn khác	65.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.369.545.839	6.528.949.223

(*) Đây là khoản phải thu liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh để hợp tác triển khai các dự án của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

9. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	22.621.904.854	22.621.904.854	22.621.904.854	11.310.952.427
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Việt	3.953.095.826	430.825.476	3.953.095.826	430.825.476
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.530.389.702	1.778.694.851	3.530.389.702	1.778.694.851
Công ty Cổ phần TNC Holdings	578.950.158	173.685.047	578.950.158	173.685.047
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	545.740.053	533.972.373	545.740.053	533.972.373
Công ty Cổ phần Quốc tế TOPCOM	531.077.468	-	531.077.468	-
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	137.215.082	82.556.197	137.215.082	82.556.197
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.186.165.081	10.975.321.034	19.186.165.081	11.159.481.702
TỔNG CỘNG	51.084.538.224	36.596.959.832	51.084.538.224	25.470.168.073

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.059.147.217	-	76.550.010.603	-
Công cụ, dụng cụ	1.040.769.678	-	1.482.125.214	-
Nguyên vật liệu	478.854.899	-	430.410.683	-
Hàng hóa	153.327.664	-	150.385.326	-
TỔNG CỘNG	82.732.099.458	-	78.612.931.826	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	42.593.515.606	9.701.850.218	3.053.392.727	1.099.829.085	982.497.477	57.431.085.113	
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	42.593.515.606	9.701.850.218	3.053.392.727	1.099.829.085	982.497.477	57.431.085.113	
<i>Trong đó:</i>							
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	9.562.186.818	3.053.392.727	-	68.154.268	12.683.733.813	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	31.404.712.136	9.613.039.413	3.053.392.730	643.136.981	695.706.898	45.409.988.157	
Khấu hao trong kỳ	973.106.589	8.287.671	-	63.683.121	49.840.203	1.094.917.581	
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	32.377.818.725	9.621.327.084	3.053.392.730	706.820.102	745.547.101	46.504.905.739	
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.188.803.470	88.810.805	-	456.692.104	286.790.579	12.021.096.956	
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	10.215.696.881	80.523.134	-	393.008.983	236.950.376	10.926.179.374	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

15.267.012.028

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

15.267.012.028

Trong đó:

Đã hao mòn hết

2.533.920.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.714.206.445

Hao mòn trong kỳ

606.406.587

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

8.320.613.032

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.552.805.583

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

6.946.398.996

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị	Ngày 31 tháng 3 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam (i)	5.800.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	5.800.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX (ii)	3.450.000	34.500.000.000	-	34.500.000.000	3.450.000	34.500.000.000	-	34.500.000.000	
TỔNG CỘNG		92.500.000.000	-	92.500.000.000		92.500.000.000	-	92.500.000.000	

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106770746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2015 và có trụ sở chính tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Công ty và các công ty con có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này là 11,6%.

(ii) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109602813 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 4 năm 2021 và có trụ sở chính tại Tầng 7, tòa nhà TNR Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là lập trình máy vi tính. Công ty và các công ty con có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này là 15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (tiếp theo)

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty và các công ty con tại các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần TNI Holdings Việt Nam	11,60%	11,60%	11,60%	11,60%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX	15%	15%	15%	15%

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty và các công ty con chưa xác định được phần giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2022.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.041.176.898	2.290.817.854
Chi phí thuê địa điểm	316.912.399	696.985.610
Chi phí trả trước khác	1.155.883.378	-
TỔNG CỘNG	4.513.972.675	2.987.803.464
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	10.264.830.596	9.687.576.260
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	4.679.294.583	8.570.670.150
Chi phí trả trước dài hạn khác	337.145.986	2.260.299.754
TỔNG CỘNG	15.281.271.165	20.518.546.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con</i>			<i>Tổng cộng</i>
	<i>Công ty Cổ phần TNTech</i>	<i>Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent</i>	<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng Manpro</i>	
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>113.861.087.334</u>	<u>13.068.578.586</u>	<u>45.021.977</u>	<u>126.974.687.897</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	<u>113.861.087.334</u>	<u>13.068.578.586</u>	<u>45.021.977</u>	<u>126.974.687.897</u>
Phân bổ lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.283.793.522	1.524.667.502	-	14.808.461.024
- Phân bổ trong kỳ	<u>2.846.527.183</u>	<u>326.714.465</u>	<u>1.125.549</u>	<u>3.174.367.197</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	<u>16.130.320.705</u>	<u>1.851.381.967</u>	<u>1.125.549</u>	<u>17.982.828.221</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>100.577.293.812</u>	<u>11.543.911.084</u>	<u>45.021.977</u>	<u>112.166.226.873</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	<u>97.730.766.629</u>	<u>11.217.196.619</u>	<u>43.896.428</u>	<u>108.991.859.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	93.536.960.957	93.536.960.957	81.578.531.771	81.578.531.771
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	22.734.434.029	22.734.434.029	20.793.835.624	20.793.835.624
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	24.754.729.268	24.754.729.268	20.466.419.786	20.466.419.786
- Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	4.175.006.177	4.175.006.177	4.175.006.177	4.175.006.177
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	-	-	1.649.802.000	1.649.802.000
- Phải trả đối tượng khác	41.872.791.483	41.872.791.483	34.493.468.184	34.493.468.184
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	488.804.621	488.804.621
TỔNG CỘNG	93.536.960.957	93.536.960.957	82.067.336.392	82.067.336.392

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	13.708.701.997	9.668.090.285
Người mua trả tiền trước khác	14.112.059.283	11.179.315.087
TỔNG CỘNG	27.820.761.280	20.847.405.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Thuế giá trị gia tăng	5.603.327.666	19.992.471.932	(21.165.051.756)	4.430.747.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.663.545.514	11.201.980.762	(7.715.157.782)	10.150.368.494
Thuế thu nhập cá nhân	3.468.620.940	16.481.186.032	(18.065.633.586)	1.884.173.386
Các loại thuế và phí khác	1.271.501	31.198.847	(31.718.952)	751.395
TỔNG CỘNG	<u>15.736.765.621</u>	<u>47.706.837.573</u>	<u>(46.977.562.076)</u>	<u>16.466.041.118</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.281.782.161	20.490.979.299
Chi phí thường nhân viên	-	10.183.825.198
Chi phí lãi vay	24.472.086.049	18.557.471.986
TỔNG CỘNG	<u>44.753.868.210</u>	<u>49.232.276.483</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	2.182.715.636	976.139.202
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	548.480.432	610.246.436
Doanh thu chưa thực hiện khác	142.727.272	619.999.999
TỔNG CỘNG	<u>2.873.923.340</u>	<u>2.206.385.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	15.329.188.858	17.506.874.518
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp	10.306.257.020	13.893.490.518
Phải trả Công ty Cổ phần ATOP Việt Nam	19.204.353.245	15.523.987.194
Phải trả góp vốn hợp đồng kinh doanh (*)	13.600.000.000	13.600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.949.613.267	18.964.432.648
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	996.283.903	996.283.903
TỔNG CỘNG	84.385.696.293	80.485.068.781

(*) Đây là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam và Công ty TNHH Khu nghỉ dưỡng Bãi Dài để hợp tác triển khai các dự án của Công ty với số tiền lần lượt là 8,5 tỷ VND và 5,1 tỷ VND.

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	12.738.966.306	11.934.939.515
Trích quỹ trong kỳ	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(11.400.000)	-
Số cuối kỳ	12.727.566.306	11.934.939.515

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	191.500.000.000	191.500.000.000	-	(191.500.000.000)	-	-	-	
Vay đối tượng khác	299.300.000.000	299.300.000.000	-	(299.300.000.000)	-	-	-	
TỔNG CỘNG	490.800.000.000	490.800.000.000	-	(490.800.000.000)	-	-	-	
Vay dài hạn								
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	-	-	490.800.000.000	-	490.800.000.000	-	490.800.000.000	
TỔNG CỘNG	-	-	490.800.000.000	-	490.800.000.000	-	490.800.000.000	

(*) Trái phiếu phát hành không có sẵn đảm bảo và sẽ đáo hạn trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm phát hành. Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 10%/năm và lãi suất áp dụng cho các kỳ tiếp theo bằng 3% cộng với lãi suất tham chiếu (lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam). Lãi được trả định kỳ 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021							
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	214.059.840.000	167.479.090.909	13.860.000.000	9.152.135.524	235.073.574.743	6.050.274.177	645.674.915.353
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	20.693.849.534	121.173.817	20.815.023.351
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(42.000.000)	(42.000.000)
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	<u>214.059.840.000</u>	<u>167.479.090.909</u>	<u>13.860.000.000</u>	<u>9.152.135.524</u>	<u>255.767.424.277</u>	<u>6.129.447.994</u>	<u>666.447.938.704</u>
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022							
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	345.507.370.000	225.568.103.409	13.860.000.000	9.152.135.524	226.051.420.526	34.143.338.342	854.282.367.801
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	20.957.619.408	1.861.057.661	22.818.677.069
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	<u>345.507.370.000</u>	<u>225.568.103.409</u>	<u>13.860.000.000</u>	<u>9.152.135.524</u>	<u>247.009.039.934</u>	<u>36.004.396.003</u>	<u>877.101.044.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần đã góp

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	203.649.600.000	59%	203.649.600.000	59%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	40.390.510.000	12%	40.390.510.000	12%
Các cổ đông khác	101.467.260.000	29%	101.467.260.000	29%
TỔNG CỘNG	345.507.370.000	100%	345.507.370.000	100%

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.550.737	345.507.370.000	34.550.737	345.507.370.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	34.550.737	345.507.370.000	34.550.737	345.507.370.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.550.737	345.507.370.000	34.550.737	345.507.370.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Tổng doanh thu	212.076.690.126	163.985.850.549
Trong đó:		
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	2.702.324.832	1.318.200.945
Dịch vụ bảo vệ	30.718.937.255	26.128.442.678
Dịch vụ quản lý tòa nhà	80.885.174.733	76.848.249.796
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	626.090.984	2.042.712.341
Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM	2.440.096.547	3.732.662.571
Dịch vụ vệ sinh	3.429.106.824	2.180.697.713
Dịch vụ tư vấn	66.998.521.784	19.417.996.293
Doanh thu bán hàng hóa	3.449.332.906	9.970.308.655
Dịch vụ khác	20.827.104.261	22.346.579.557
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	212.076.690.126	163.985.850.549
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	198.883.459.315	153.421.168.259
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	13.193.230.811	10.564.682.290

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464.906.466	752.022.818
TỔNG CỘNG	464.906.466	752.022.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	1.745.194.658	1.116.712.123
Dịch vụ bảo vệ	16.213.845.829	15.452.662.358
Dịch vụ quản lý tòa nhà	48.574.625.633	52.496.847.780
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	413.243.432	1.009.956.164
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	661.090.027	1.054.904.080
Dịch vụ vệ sinh	1.566.059.961	1.084.520.433
Dịch vụ tư vấn	59.974.589.788	18.012.219.312
Giá vốn hàng hóa	2.592.064.379	7.219.127.569
Dịch vụ khác	18.184.101.162	17.299.359.149
TỔNG CỘNG	149.924.814.869	114.746.308.968

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	12.347.323.084	429.220.548
TỔNG CỘNG	12.347.323.084	429.220.548

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	23.200.000	11.997.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.636.364	17.527.553
TỔNG CỘNG	44.836.364	29.525.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.069.974.135	13.888.223.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.789.254.834	2.780.805.672
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.126.791.759)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	3.712.033.744	562.185.980
Chi phí khác	1.120.108.115	4.659.912.389
TỔNG CỘNG	15.564.579.069	21.891.127.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	15.267.135.949	23.540.782.293
Chi phí nhân công	69.970.400.088	69.013.633.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	4.875.691.365	6.793.391.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.243.782.229	39.599.555.277
Chi phí khác	34.976.094.146	5.289.493.487
TỔNG CỘNG	172.333.103.777	144.236.856.603

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các Công ty con như sau:

Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm tại Công ty Cổ phần TNTech:

Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế, vì vậy Công ty được miễn thuế TNDN đến hết năm 2015 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN từ năm 2016 đến năm 2024. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho công ty con này trong kỳ hiện tại là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.201.980.761	6.903.867.070
TỔNG CỘNG	11.201.980.761	6.903.867.070

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.020.657.830	27.718.890.421
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	4.541.941.080	6.259.194.974
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	631.154.037	10.023.767
Điều chỉnh phân bổ lợi thế thương mại	634.873.438	634.648.329
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế	5.397.511.655	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong năm trước	(3.499.449)	-
Chi phí thuế TNDN	11.201.980.761	6.903.867.070

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các Công ty con có khoản lỗ lũy kế 41.368.756.159 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.381.197.886 VND) có thể được sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (i)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/3/2022
2015	2020	13.368.225	(13.368.225)	-	-
2018	2023	1.262.152.956	(233.474.880)	-	1.028.678.076
2019	2024	5.770.734.575	-	-	5.770.734.575
2020	2025	6.310.499.945	-	-	6.310.499.945
2021	2026	1.271.285.290	-	-	1.271.285.290
Kỳ này	2027	26.987.558.273	-	-	26.987.558.273
TỔNG CỘNG		41.615.599.264	(246.843.105)	-	41.368.756.159

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các Công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Công ty có chung quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	13.193.230.811	10.564.682.290

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2022 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ với giá trị là 0 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	15.063.577.050	1.870.346.239
			15.063.577.050	1.870.346.239
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Mua dịch vụ	-	488.804.621
			-	488.804.621
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</i>				
Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	996.283.903	996.283.903
			996.283.903	996.283.903
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22)</i>				
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER	Công ty có chung quản lý chủ chốt	Vay ngắn hạn	-	191.500.000.000
			-	191.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>
Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch HĐQT	46.153.845
Ông Nguyễn Việt Sơn (*)	Phó Chủ tịch HĐQT	-
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	46.153.845
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên HĐQT	39.999.999
TỔNG CỘNG		<u>132.307.689</u>

(*) Ông Nguyễn Việt Sơn là thành viên HĐQT tham gia điều hành nên không nhận thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị.

Thu nhập của Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<i>Tổng thu nhập</i>
Lương, thưởng, thù lao và các phúc lợi khác	721.200.000
TỔNG CỘNG	<u>721.200.000</u>

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.957.619.408	20.693.849.534
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	<u>34.550.737</u>	<u>34.550.737</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	<u>34.550.737</u>	<u>34.550.737</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	607	599
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	607	599

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động tư vấn	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022						
Doanh thu	66.998.521.784	80.885.174.733	30.718.937.255	33.474.056.354	-	212.076.690.126
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.162.644.159	-	9.360.861.552	9.380.481.362	(20.903.987.073)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận Tổng doanh thu	69.161.165.943	80.885.174.733	40.079.798.807	42.854.537.716	(20.903.987.073)	212.076.690.126
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	9.186.576.155	32.310.549.100	14.505.091.426	6.149.658.576		62.151.875.257
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						(28.131.217.427)
Lợi nhuận thuần trước thuế						34.020.657.830
Chi phí thuế TNDN						(11.201.980.762)
Lợi nhuận thuần sau thuế						22.818.677.068
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022						
Các thông tin bộ phận khác						608.349.293.409
Tài sản bộ phận	103.951.136.872	33.014.203.262	56.709.926.489	414.674.026.786		1.042.910.082.731
Tài sản không phân bổ (ii)						1.651.259.376.140
Tổng tài sản	24.005.714.817	25.971.899.946	22.877.490.166	334.150.262.515		407.005.367.444
Nợ phải trả bộ phận						367.152.963.826
Nợ phải trả không phân bổ (iii)						774.158.331.270
Tổng nợ phải trả						

(i) Thu nhập/(chi phí) chủ yếu không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu và cho vay, các khoản phải thu khác, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu nhà nước, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, một số khoản phải trả khác, khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động tư vấn	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021							
Doanh thu	19.417.996.293	76.848.249.796	26.128.442.678	41.591.161.782		163.985.850.549	
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	626.793.176	-	7.962.018.101	11.655.149.105	(20.243.960.382)	-	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	20.044.789.469	76.848.249.796	34.090.460.779	53.246.310.887	(20.243.960.382)	163.985.850.549	
Tổng doanh thu							
Kết quả	1.405.776.981	24.351.402.016	18.637.798.421	4.844.564.163		49.239.541.581	
Lợi nhuận gộp của bộ phận						(21.520.651.160)	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						27.718.890.421	
Lợi nhuận thuần trước thuế						(6.903.867.071)	
Chi phí thuế TNDN						20.815.023.350	
Lợi nhuận thuần sau thuế							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Các thông tin bộ phận khác						423.892.051.921	
Tài sản bộ phận	77.607.931.351	135.098.608.778	60.332.421.365	150.853.090.427		1.185.220.123.584	
Tài sản không phân bổ (ii)						1.609.112.175.506	
Tổng tài sản						199.937.134.522	
Nợ phải trả bộ phận	26.310.346.081	101.710.863.861	12.584.160.262	59.331.764.318		554.892.673.183	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)						754.829.807.705	
Tổng nợ phải trả							

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, một số khoản phải trả khác, và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	981.028.384	981.028.384
Từ 1 đến 5 năm	3.832.979.751	4.326.174.348
TỔNG CỘNG	<u>4.814.008.135</u>	<u>5.307.202.732</u>

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	9.595.792.651	4.094.328.536
Từ 1 đến 5 năm	6.158.669.061	3.739.079.228
TỔNG CỘNG	<u>15.754.461.712</u>	<u>7.833.407.764</u>

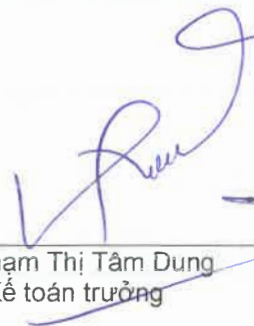
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Đỗ Thị Hiệp
Người lập biểu



Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

